

Thực trạng thể chất của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên năm học 2023-2024

Lê Đình Thọ*, Nguyễn Văn Thương*

*ThS. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Received: 20/6/2024; Accepted: 27/6/2024; Published: 4/7/2024

Abstract: Assessing the physical condition of Hung Yen University of Technical Education is one of the important criteria to evaluate the effectiveness of the school's Physical Education program. Periodically testing and evaluating students' physical development is a requirement of training program accreditation. Based on the "Regulations on the assessment and classification of students' physical fitness" to determine the characteristics and evaluate the physical status of students at Hung Yen University of Technical Education based on the criteria and tests. Test results show that the physical fitness of the school's students is equivalent to that of Vietnamese people of the same age and gender; however, the physical fitness of non-majors has not met the physical fitness assessment standards. of the Ministry of Education and Training also accounts for a high rate from 60→82%.

Keywords: Physical education, Students, Sports, Hung Yen University of Technical Education.

1. Đặt vấn đề

Công tác giáo dục thể chất (GDTC) và thể thao trường học (TTTH) các cấp là một mặt giáo dục quan trọng trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo (GD&ĐT), góp phần thực hiện mục tiêu: Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Trước xu thế hội nhập và cuộc Cách mạng Công nghệ 4.0, vấn đề đảm bảo chất lượng giáo dục nói chung, trong đó có GDTC nói riêng đang đứng trước những thách thức to lớn. Đứng trước tình hình đó, trong nhiều năm qua GD&ĐT đã tập trung chỉ đạo các cơ sở giáo dục trong toàn quốc cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy nhằm phát triển, nâng cao chất lượng GDTC và TTTH.

Đáp ứng xu thế và phát triển sự nghiệp GD&ĐT, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (T.ĐHSPKTHY) xác định nhiệm vụ chính là đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực. Để nâng cao công tác GDTC cho sinh viên (SV) T.ĐHSPKTHY hiểu rõ các vấn đề thực trạng, từ đó đưa ra những điều chỉnh hợp lý nhằm nâng cao chất lượng môn học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu chúng tôi đã sử dụng các phương pháp sau: phân tích và tổng hợp tài liệu; quan sát sư phạm; phỏng vấn; kiểm tra sư phạm; toán thống kê.

2.2. Thực trạng thể chất của SV T.ĐHSPKTHY theo chuẩn cơ bản

- Nghiên cứu sử dụng các phương tiện đánh giá theo Đề án "Thể chất người Việt nam từ 6 đến 60 tuổi đầu thế kỷ XXI" cụ thể gồm các chỉ tiêu: 1) Hình thái: Chỉ số BMI; 2) Y sinh: Chỉ số công năng tim (HW); 3) Thể lực (04 test): Bật xa tại chỗ (cm); Chạy 30m xuất phát cao (viết tắt là XPC) (s); Chạy con thoi 4 x 10m (s); Chạy tùy sức 5 phút (m).

- Đối tượng kiểm tra là SV các năm học thứ 1, 2, 3 và 4 tại T.ĐHSPKTHY.

Thời điểm kiểm tra: Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2024.

- Kết quả kiểm tra và xử lý được mô tả cụ thể thông qua bảng 2.1:

Bảng 2.1. Đặc điểm thể chất của nam SV tại T.ĐHSPKTHY

Chi tiêu/test	Năm 1 (n=250)			Năm 2 (n=250)			Năm 3 (n=250)			Năm 4 (n=250)		
	\bar{x}	δ	Cv									
Nam												
BMI (kg/m ²)	19.23	1.02	3.26	21.14	2.08	5.10	21.34	0.89	8.81	24.13	1.82	9.30
Chỉ số công năng tim (HW)	10.13	5.27	52.08	10.31	6.07	32.12	10.44	3.98	29.44	10.93	2.83	25.92
Bật xa tại chỗ (cm)	189.34	28.48	15.04	192.42	29.89	17.01	201.95	19.64	11.64	215.73	19.41	9.82
Chạy 30m XPC (s)	5.31	0.81	15.19	5.22	0.65	16.11	5.05	0.48	10.14	4.78	0.56	11.49

Chạy con thoi 4x10m (s)	11.44	1.03	9.00	10.74	1.13	9.00	10.58	0.78	9.34	10.53	0.55	2.87
Chạy tùy sức 5 phút (m)	825.72	86.87	10.52	844.17	166.98	12.99	773.22	92.92	14.07	730.22	73.28	11.74
Đeo gập thân (cm)	6.70	5.64	84.60	6.96	6.24	81.05	4.92	7.01	159.01	7.87	6.35	169.94
Lực bóp tay thuận (kg)	32.41	6.37	19.64	34.12	6.21	18.75	36.18	5.39	15.94	39.15	2.06	14.25
Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	20.44	4.59	22.46	21.86	5.19	24.06	22.50	4.01	19.30	15.11	6.39	11.83
	Năm 1 (n=500)			Năm 2 (n=500)			Năm 3 (n=500)			Năm 4 (n=500)		
Nữ												
BMI (kg/m ²)	19.56	1.82	9.30	19.42	1.58	8.14	20.13	2.01	9.99	19.98	1.76	8.81
Chỉ số công năng tim (HW)	7.28	4.34	6.61	13.99	1.06	7.58	11.47	1.08	9.42	11.24	0.74	6.58
Bật xa tại chỗ (cm)	158.69	15.14	9.54	156.43	14.22	9.09	153.99	13.78	8.95	153.21	13.42	8.76
Chạy 30m XPC (s)	6.22	0.58	9.32	6.17	0.47	7.62	6.51	0.59	9.06	6.82	0.53	7.77
Chạy con thoi 4x10m (s)	12.72	0.97	7.63	12.74	0.96	7.54	13.86	1.35	9.74	13.97	1.04	7.44
Chạy tùy sức 5 phút (m)	740.57	61.03	8.37	729.36	64.46	8.96	694.60	66.76	9.61	689.66	54.53	7.91
Đeo gập thân (cm)	12.92	1.07	8.28	12.88	2.18	16.93	10.67	0.92	8.62	9.97	0.85	8.53
Lực bóp tay thuận (kg)	28.99	2.06	7.11	28.99	2.29	7.90	28.76	2.35	8.17	28.33	2.15	7.59
Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	15.11	1.29	10.65	15.08	1.07	8.86	14.43	0.86	9.12	13.99	0.67	8.39

Căn cứ vào kết quả kiểm tra chúng tôi đã xác định được đặc điểm thể chất của SV tại T.ĐHSPKTHY từ đó cho thấy thể chất của SV nhà trường tương đương với thể chất của người Việt Nam cùng lứa tuổi và giới tính. Điều này cho thấy, SV tự rèn luyện thân thể thông qua các hoạt động TTTH còn ít, mặt khác do thời lượng môn học hạn chế, thêm vào đó, tỷ lệ nội dung kỹ thuật và thể lực trong chương trình giảng dạy chưa khoa học dẫn đến một số hạn chế đối với sự phát triển thể chất thực tế của SV.

2.3. Thực trạng thể chất SV T.ĐHSPKTHY so tiêu chuẩn thể lực cùng lứa tuổi

Từ đặc điểm thể chất của SV T.ĐHSPKTHY, nghiên cứu tiếp tiến hành đánh giá thể lực của SV theo tiêu chuẩn thể lực của SV Việt Nam (theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGD&ĐT). Để đánh giá xếp loại thể lực cho SV, nghiên cứu căn cứ quy định và thực tiễn, quyết định sử dụng 4/6 test đánh giá, cụ thể gồm: 1) Bật xa tại chỗ (cm); 2) Chạy 30m xuất phát cao (s); 3) Chạy con thoi 4x10m (s) và 4) Chạy tùy sức 5 phút (m).

Căn cứ vào quy định xếp loại thể lực theo quy định 53

thì SV được xếp loại thể lực theo 3 loại: 1- loại Tốt: Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu có ba chỉ tiêu Tốt và một chỉ tiêu Đạt trở lên; 2- loại Đạt: Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu theo lứa tuổi từ mức Đạt trở lên; 3- loại Chưa đạt: Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu theo lứa tuổi có một chỉ tiêu dưới mức Đạt.

Kết quả kiểm tra đánh giá được trình bày ở bảng 2.2.

Bảng 2.2. Đánh giá thể lực của SV T.ĐHSPKTHY theo tiêu chuẩn tại Quyết định 53/2008/QĐ-BGD&ĐT

Chi tiêu/test	Năm 1 (n=250)		Năm 2 (n=250)		Năm 3 (n=250)		Năm 4 (n=250)					
	n _{đạt}	%	n _{đạt}	%	n _{đạt}	%	n _{đạt}	%				
Nam												
Bật xa tại chỗ (cm)	189.34	185	74.60	192.42	185	74.60	201.95	144	45.60	215.73	144	45.60
Chạy 30m XPC (s)	5.31	240	96.80	5.22	245	98.20	5.05	199	79.60	4.78	176	70.40
Chạy con thoi 4x10m (s)	11.44	240	96.80	10.74	240	96.20	10.58	209	83.60	10.53	201	80.40
Chạy tùy sức 5 phút (m)	825.72	100	40.80	844.17	99	39.40	773.22	69	55.60	730.22	54	10.80
Xếp loại	Tốt	24	9.60	-	25	10.00	-	2	0.80	-	2	0.80
	Đạt	76	34.40	-	74	29.60	-	67	26.80	-	52	20.80
	Chưa đạt	150	60.00	-	151	60.40	-	181	72.40	-	196	78.40
	Năm 1 (n=500)		Năm 2 (n=500)		Năm 3 (n=500)		Năm 4 (n=500)					
Nữ												
Bật xa tại chỗ (cm)	158.69	292	58.40	156.43	265	53.00	153.99	208	41.60	153.21	198	39.60
Chạy 30m XPC (s)	6.22	380	76.00	6.17	394	78.80	6.51	303	60.60	6.82	186	37.20
Chạy con thoi 4x10m (s)	12.72	324	64.80	12.74	321	64.20	13.86	200	40.00	13.97	179	35.80
Chạy tùy sức 5 phút (m)	740.57	125	25.00	729.36	192	38.40	694.60	98	19.60	689.66	90	18.00
Xếp loại	Tốt	5	1.00	-	25	5.00	-	14	2.80	-	8	1.60
	Đạt	120	24.00	-	167	33.40	-	86	17.20	-	82	16.40
	Chưa đạt	375	75.00	-	308	61.60	-	400	80.00	-	410	82.00

Thông qua kết quả thu được tại bảng 2.2 cho thấy: Đối với nam: Thể lực của nam SV năm 1, 2 tốt hơn so với SV năm 3 và 4, cụ thể:

- Nam SV năm 1: Sức nhanh, sức mạnh tốc độ và khéo léo cũng xếp loại đạt cao nhất 96.8%; Sức bền xếp loại cao nhất chiếm 96.8%; Sức bền xếp loại đạt thấp nhất, chiếm 40.8%. Đánh giá xếp loại thể lực của nam SV năm 1: Đạt loại tốt chiếm 9.6%, loại đạt chiếm 30.4% và loại không đạt chiếm 60.0%.

- Nam SV năm 2: Sức nhanh, sức mạnh tốc độ xếp loại đạt cao nhất chiếm 98.2%, sức bền xếp loại đạt thấp nhất chiếm 39.4%. Đánh giá xếp loại thể lực của nam SV năm 2: SV đạt loại tốt chiếm 10% và loại không đạt chiếm 60.4%.

- Nam SV năm 3: Sức nhanh, khéo léo xếp loại đạt cao nhất chiếm 79.6%; sức bền xếp loại đạt thấp nhất chiếm 55.6%. Đánh giá xếp loại thể lực nam SV năm 3: Đạt loại tốt chiếm 0.8%, loại đạt chiếm 26.8% và không đạt chiếm 72.4%.

- Nam SV năm 4: Sức nhanh, khéo léo xếp loại đạt cao nhất chiếm 80.4%; Sức bền xếp loại đạt thấp nhất chiếm 10.8%. Đánh giá xếp loại thể lực của nam SV năm 4: SV đạt loại tốt chiếm 0.8%, loại đạt chiếm 20.8% và loại không đạt chiếm 78.4%.

Đối với nữ: Thể lực của nữ SV năm 1→4 đều xếp loại ở mức tốt rất thấp từ 1.0→5%; xếp loại không đạt chiếm tỷ lệ cao từ 61.6→82%, cụ thể:

- Nữ SV năm 1: Sức mạnh, khéo léo xếp loại đạt cao nhất chiếm 64.8%; Sức bền xếp loại đạt thấp nhất chiếm $\geq 25\%$. Đánh giá xếp loại thể lực của nữ SV năm 1: Loại tốt =1%, loại đạt chiếm 24% và không đạt chiếm 75%.

- Nữ SV năm 2: Sức mạnh tốc độ xếp loại đạt cao nhất chiếm 53%, sức bền xếp loại đạt thấp nhất chiếm 38.4%. Đánh giá xếp loại thể lực của nữ SV năm 2: loại tốt =5% và loại đạt chiếm 33.4% và loại không đạt chiếm 61.6%.

- Nữ SV năm 3: Sức nhanh xếp loại đạt cao nhất chiếm 60.6%; Sức bền chiếm tỉ lệ thấp nhất =19.6%; Đánh giá xếp loại thể lực của nữ SV năm 3: loại tốt =0.8%, loại đạt chiếm 26.8% và loại không đạt chiếm 72.4%.

- Nữ SV năm 4: Sức mạnh tốc độ xếp loại đạt cao nhất chiếm 39.6%, sức bền có tỷ lệ thấp nhất chiếm 18%. Đánh giá xếp loại thể lực của nữ SV năm 4: loại tốt =1.6%, loại đạt chiếm 16.4% và loại không đạt chiếm 82%.

Như vậy, thể lực của nam và nữ SV T.ĐHSPKTHY

ở mức thấp so với chuẩn đánh giá xếp loại của Bộ GD&ĐT. SV năm 1 và 2 có thể lực tốt hơn SV năm 3 và 4. Theo quy định của Bộ GD&ĐT xếp loại thể lực của SV T.ĐHSPKTHY có tỷ lệ chưa đạt còn cao, các tổ chất có số SV Đạt cao nhất là sức nhanh, sức mạnh đối với nam và khéo léo đối với nữ, sức bền ở cả nam và nữ đều có tỉ lệ số SV xếp loại Đạt thấp. Điều này cho thấy chương trình môn học GDTC của T.ĐHSPKTHY thì SV chủ yếu được tập luyện phát triển các tổ chất sức nhanh, sức mạnh và khéo léo, nhưng lại hạn chế luyện tập phát triển tổ chất sức bền.

3. Kết luận

Trên cơ sở kiểm tra đánh giá thực trạng, chúng tôi đã xác định được đặc điểm thể chất của SV T.ĐHSPKTHY cụ thể: Thể chất của SV T.ĐHSPKTHY tương đương với thể chất của người Việt Nam cùng lứa tuổi và giới tính.

Thể lực của nam và nữ SV T.ĐHSPKTHY xếp loại đạt ở mức thấp so với tiêu chuẩn xếp loại của Bộ GD&ĐT. SV năm 1 và 2 có thể lực tốt hơn SV năm 3 và 4. Tỷ lệ SV Chưa đạt theo chuẩn đánh giá xếp loại thể lực của Bộ GD&ĐT còn cao chiếm từ 60→82%.

Tài liệu tham khảo

[1]. Lê Bửu (1995), *Bác Hồ với Thể dục Thể thao Việt Nam*, NXB TDTT Hà Nội.

[2]. Lê Bửu, Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Hiệp (1983), *Lý luận và phương pháp tập luyện thể thao*, Sở TDTT TP. Hồ Chí Minh.

[3]. Lê Bửu, Nguyễn Thế Truyền (1991). *Lý luận và phương pháp thể thao trẻ*, NXB TDTT, TP. Hồ Chí Minh.

[4]. Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Danh Thái (2003), *Thực trạng thể chất người Việt Nam từ 6-20 tuổi (Thời điểm năm 2001)*, NXB TDTT Hà Nội.

[5]. Văn Hồng Cương (2013), *Nghiên cứu ứng dụng nâng cao hiệu quả phát bóng cho nữ vận động viên Bóng chuyền đội tuyển Quân chủng Phòng Không - Không Quân Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Giáo dục.

[6]. Hoàng Công Dân (2001), *Nghiên cứu cải tiến tiêu chuẩn đánh giá thể lực sinh viên Đại học Mỏ - Địa chất cơ sở nhóm nghề đặc thù*, Tuyến tập nghiên cứu khoa học GDTC và sức khỏe trong nhà

[7]. Nguyễn Đại Dương và Cộng sự (1999), *Nghiên cứu diễn biến thể lực chung của sinh viên Khoa học TDTT*, NXB Hà Nội.